

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO THÁNG 3 NĂM 2024 TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DỤ BẢO

I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

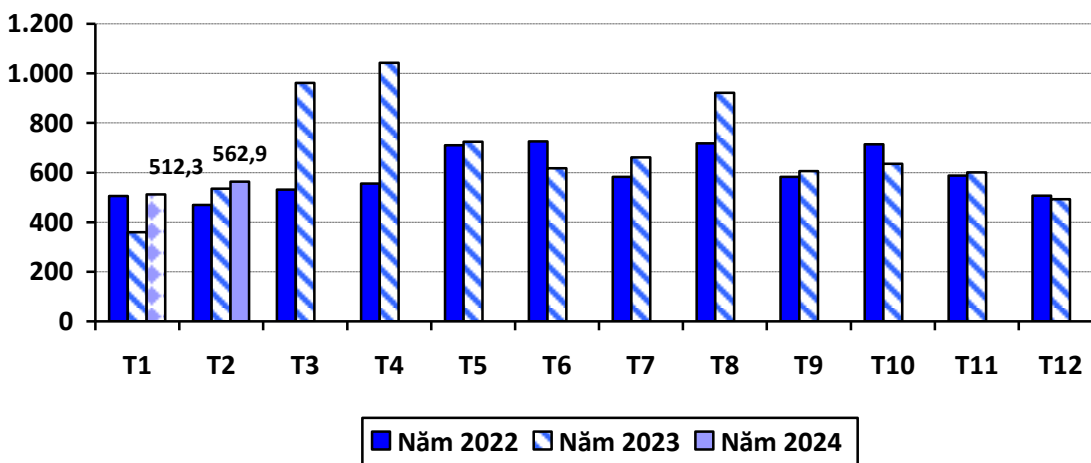
1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 3/2024 đạt 1 triệu tấn, trị giá 637 triệu USD, tăng 77,6% về lượng và tăng 70,6% về trị giá so với tháng 2/2024, so với tháng 3/2023 tăng 4,2% về lượng và tăng 25,4% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 2,07 triệu tấn, trị giá 1,37 tỷ USD, tăng 12,0% về lượng và tăng 40,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 2/2024 đạt 562.943 tấn, trị giá 373,37 triệu USD, tăng 9,9% về lượng và tăng 3,1% về trị

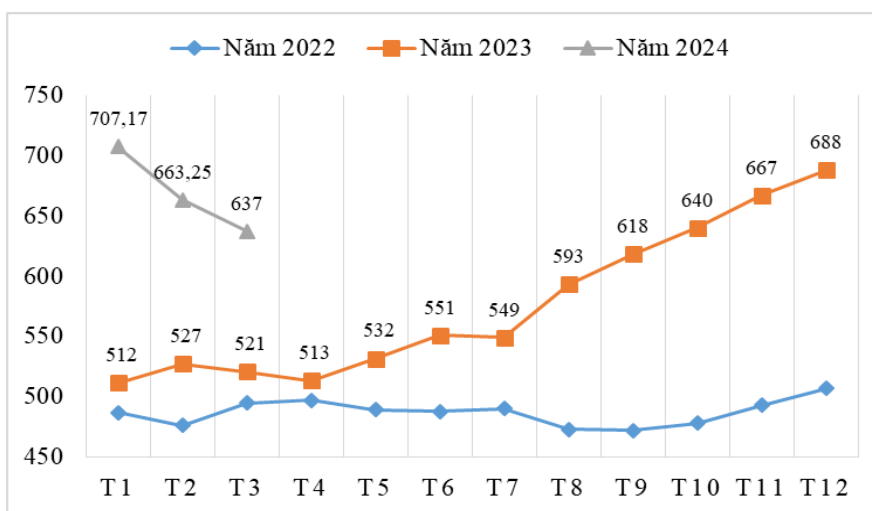
giá so với tháng trước, đồng thời tăng 5,3% về lượng và tăng tới 30,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu mặt hàng này đạt hơn 1 triệu tấn với trị giá thu về 735,6 triệu USD, tăng 20,4% về lượng và tăng đến 55,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, quý I/2024, giá gạo xuất khẩu bình quân ước đạt mức 661 USD/tấn, tăng 25,0% so với cùng kỳ năm 2023. Tính riêng tháng 3/2024, giá xuất khẩu bình quân gạo đạt mức 637 USD/tấn, giảm 4% so với tháng 2/2024, nhưng tăng 20,3% so với tháng 3/2023.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu bình quân trong tháng 2/2024 đạt 663 USD/tấn, giảm 6,2% so với tháng trước, nhưng vẫn cao hơn 24% so với tháng 2/2023. Bình quân 2 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu đạt 684 USD/tấn, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm 2023.

1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Trong 2 tháng đầu năm 2024, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm với khối lượng đạt 500.195 tấn, trị giá 337 triệu USD, tăng 24,4% về lượng và tăng 64,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Xét về thị phần,

thị trường này chiếm đến 46,5% về lượng và 45,8% về trị giá trong tổng xuất khẩu gạo của nước ta.

Tiếp đến là thị trường Indonesia với 219.165 tấn, trị giá 141,7 triệu USD, tăng 52,4% về lượng và gấp 2,1 lần về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm 20,4% thị phần. Tính riêng trong tháng 2/2024, xuất khẩu gạo sang thị trường này đạt 191.909 tấn, tăng gấp 3,3 lần so với tháng 2/2023.

Lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác cũng tăng rất mạnh trong 2 tháng đầu năm 2024 như: Malaysia tăng 112,3%, Gana tăng 308,9%, Pháp tăng 14.285%...

Tuy nhiên, xuất khẩu gạo sang Trung Quốc giảm mạnh 87,3%, Bờ Biển Ngà giảm 54,1%, Hồng Kông giảm 31,7%...

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 1 năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2024		So với tháng 1/2024 (%)		So với tháng 2/2023 (%)		2 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	562.943	373.369	9,9	3,1	5,3	30,5	1.075.136	735.581	20,4	55,7
Philippin	219.251	142.762	-22,0	-26,5	-19,8	1,6	500.195	337.045	24,4	64,7
Indonesia	191.909	123.611	604,1	583,7	231,7	368,7	219.165	141.690	52,4	110,5
Malaysia	15.962	10.190	-28,4	-29,8	122,3	131,4	38.257	24.697	112,3	145,3
Gana	14.249	11.243	13,4	13,8	193,7	326,9	26.810	21.125	308,9	495,1
Singapore	9.122	6.173	-12,9	-13,9	-13,6	5,1	19.517	13.290	11,9	37,5
Trung Quốc	12.646	7.425	85,8	92,3	-88,0	-87,9	19.454	11.287	-87,3	-87,5
Pháp	350	285	-98,0	-98,5	227,1	216,4	18.269	18.924	14.285,0	17.963,5
Bờ Biển Ngà	7.378	4.994	-13,7	-17,1	91,6	154,2	15.931	11.022	-54,1	-30,4
Mozambique	3.670	2.720	-67,5	-66,8	192,2	305,7	14.968	10.922	234,1	353,1
UAE	4.303	3.304	8,6	12,2	60,6	106,3	8.265	6.248	58,3	96,5
Hồng Kông	2.607	1.840	-29,8	-29,4	-50,6	-39,1	6.319	4.445	-31,7	-18,0
Australia	1.298	1.057	-62,6	-59,4	-29,5	-18,0	4.770	3.659	25,6	35,7
Mỹ	1.525	1.398	-40,4	-39,0	-37,6	-25,2	4.085	3.690	-0,9	18,2
ả Rập Xê út	1.920	1.531	37,8	41,4	12,9	36,2	3.314	2.613	9,3	35,7
Hà Lan	629	643	-63,6	-55,8	-65,4	-46,2	2.355	2.096	-11,6	17,8
Ba Lan	1.601	1.152	123,6	119,4	37,8	60,5	2.317	1.677	72,5	96,8
Nam Phi	389	287	-56,2	-56,1	-15,6	-4,0	1.277	939	36,0	58,8
Nga	326	271	-62,1	-60,2	-20,7	13,1	1.187	951	132,3	187,1
Đài Loan		0	-100,0	-	-100,0	-	700	433	-92,1	-90,3

Thị trường	Tháng 2/2024		So với tháng 1/2024 (%)		So với tháng 2/2023 (%)		2 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Angôla	152	130	-44,7	-27,6			427	310	461,8	543,4
Xê-nê-gan	414	308			228,6	333,3	414	308	176,0	266,0
Bỉ	275	142			-47,7	-46,9	275	142	-82,0	-81,5
Tanzania	100	82	-23,1	-23,9	-96,2	-95,2	230	190	-92,7	-90,7
Tây Ban Nha	48	51	-72,4	-59,8	-36,0	0,7	222	177	28,3	47,5
Ukraina	100	86	354,5	282,0	31,6	61,7	122	109	24,5	49,6
Bangladesh							80	58	370,6	72,5
Irắc							53	40		
Thổ Nhĩ Kỳ							47	39	-91,3	-88,5
Brunei							43	42		
Thị trường khác	72.719	51.687	-22,1	-21,4	74,7	108,7	166.068	117.412	144,2	187,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chủng loại gạo xuất khẩu

Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 2/2024, xuất khẩu gạo trắng và gạo giống Nhật... có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi các chủng loại khác lại giảm mạnh.

Lũy kế sau 2 tháng đầu năm 2024, gạo trắng vẫn là chủng loại gạo được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta với khối lượng đạt 829.559 tấn, trị giá 556,45 triệu USD, tăng 57,4% về lượng và tăng gấp 2,1 lần về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Chủng loại này chiếm đến 77,2% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta, tăng so với tỷ trọng 59% của cùng kỳ năm ngoái. Gạo trắng chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như: Philippin 466.108 tấn, Indonesia 212.285 tấn; Cuba 90.659 tấn. Ba thị trường này chiếm gần 93% tổng khối lượng gạo trắng xuất khẩu của Việt Nam.

Khối lượng gạo giống Nhật xuất khẩu cũng tăng mạnh gần 74% trong 2 tháng đầu năm 2024, đạt 154.178 tấn. Các thị trường xuất khẩu chính gồm Campuchia 5.718 tấn, Malaysia 2.848 tấn, Singapore 1.749 tấn...

Ở chiều ngược lại, gạo thơm vẫn là chủng loại xuất khẩu nhiều thứ hai của nước ta nhưng so với cùng kỳ năm ngoái giảm 42,7% xuống còn 154.178 tấn. Tỷ trọng gạo thơm trong tổng xuất khẩu gạo đã giảm xuống chỉ còn 14,3% so với con số 30,1% của cùng kỳ năm ngoái. Một số thị trường xuất khẩu gạo thơm hàng đầu của Việt Nam gồm Philippin đạt 19.002 tấn; Gana đạt 17.267 tấn; Pháp 17.243 tấn; Bờ Biển Ngà 14.592 tấn...

Tương tự, lượng gạo nếp xuất khẩu giảm 12,2% trong 2 tháng đầu năm 2024 xuống còn 64.944 tấn. Đáng chú ý, Malaysia đã vượt qua Trung Quốc để vươn lên vị trí số 1 về thị trường xuất khẩu gạo nếp của Việt Nam với 19.297 tấn; trong khi Trung Quốc giảm xuống còn 17.639 tấn; Philippin đạt 14.579 tấn...

Cuối cùng là nhóm gạo lứt; gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... đạt 2.672 tấn sau 2 tháng, giảm mạnh 70,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhóm loại này chủ yếu được xuất khẩu sang Caledonia 900 tấn; Campuchia 707 tấn; Hà Lan 500 tấn...

Bảng 2: Chứng loại gạo xuất khẩu trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Chứng loại	Tháng 2/2024		So với tháng 2/2023 (%)		2 tháng năm 2024		So với 2 tháng năm 2023 (%)		Tỷ trọng theo khối lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2023	2 tháng năm 2024
Gạo trắng	455.855	297.894	49,2	91,9	829.559	556.451	57,4	111,4	59,0	77,2
Gạo thơm	67.037	49.546	-60,2	-48,5	154.178	120.085	-42,7	-21,0	30,1	14,3
Gạo nếp	29.294	17.213	-34,6	-30,4	64.944	38.900	-12,2	-7,0	8,3	6,0
Gạo giống Nhật	10.737	7.894	27,1	25,0	24.474	18.089	73,9	72,7	1,6	2,3
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	955	663	-86,7	-81,9	2.672	1.936	-70,3	-59,2	1,0	0,2
Tổng	562.943	373.369	5,3	30,5	1.075.827	735.461	20,4	55,7	100,0	100,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá gạo xuất khẩu trong tháng 2/2024 đã giảm lần đầu tiên sau nhiều tháng tăng liên tiếp. Cụ thể, gạo trắng đạt bình quân 653 USD/tấn, giảm 5,5%; gạo thơm giảm 8,7%, đạt bình quân 739 USD/tấn; gạo nếp giảm 3,4%; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... giảm 6,4%; gạo giống Nhật giảm 1%. Tuy nhiên, so với cùng kỳ năm ngoái giá xuất khẩu hai chứng loại chính là gạo trắng, gạo thơm vẫn tăng 29 – 30%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024 giá xuất khẩu các chứng loại gạo vẫn tăng khá mạnh 34 – 38% so với cùng kỳ năm ngoái, riêng gạo giống Nhật giảm 0,7%.

Bảng 3: Giá xuất khẩu bình quân các chứng loại gạo trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Chứng loại	Tháng 2/2024 (USD/tấn)	So với tháng 1/2024 (%)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng năm 2024 (USD/tấn)	So với 2 tháng năm 2023 (%)

Gạo trắng	653	-5,5	28,6	671	34,3
Gạo thơm	739	-8,7	29,5	779	37,8
Gạo nếp	588	-3,4	6,3	599	5,9
Gạo giống Nhật	735	-0,9	-1,7	739	-0,7
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	694	-6,4	36,1	725	37,1
Tổng	663	-6,2	23,9	684	29,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

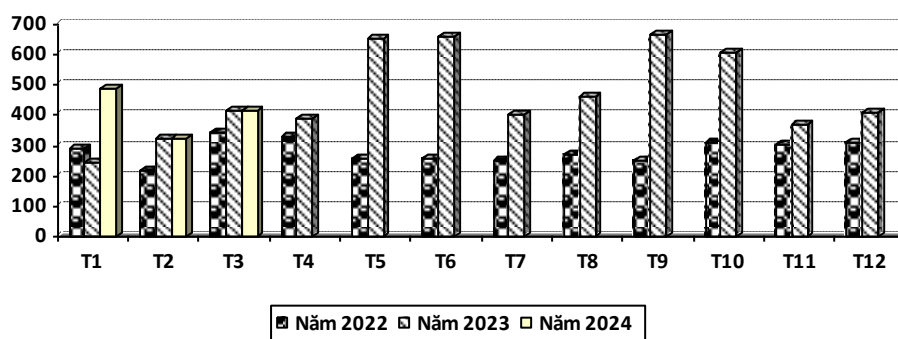
1.2. Mặt hàng rau quả

1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Kết thúc quý I/2024, ngành hàng rau quả Việt Nam bước đầu đã gặt hái được thành công nhất định. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của nước trong quý I/2024 ước đạt 1,23 tỷ USD, tăng 25,8% so với quý I/2023. Tính riêng tháng 3/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ước đạt 414 triệu USD, tăng 26,9% so với tháng 2/2024, nhưng vẫn giảm 0,4% so với tháng 3/2023.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 3/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 2/2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ra thế giới đạt 325,75 triệu USD, giảm 33,6% so với tháng 1/2024, nhưng vẫn tăng 0,6% so với tháng 2/2023. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam ra thế giới đạt 815,12 triệu USD, tăng 45,1% so với cùng kỳ năm 2023.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Trong 2 tháng đầu năm 2024, tốc độ xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng ghi nhận mức tăng trưởng cao, từ 2 đến 3 con số, ngoại trừ Hà Lan, Malaysia ...

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc tăng 57,2% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 501,37 triệu USD. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc chiếm 61,51% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam ra thế giới trong 2 tháng đầu năm 2024.

Hiện Việt Nam có 12 mặt hàng trái cây và rau củ xuất khẩu chính ngạch sang thị trường Trung Quốc, gồm sầu riêng, khoai lang, thanh long, nhãn, chôm chôm, xoài, mít, dưa hấu, chuối, măng cụt, vải và chanh dây. Đáng chú ý, thị trường Trung Quốc đang ngày gia tăng nhập khẩu các sản phẩm rau quả chế biến sẵn từ Việt Nam. Đây là cơ hội tốt để ngành hàng rau quả Việt Nam vừa tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu, vừa nâng cao giá trị lợi nhuận cho rau quả nước ta.

Trong khi đó, ngành hàng rau quả Việt Nam ngày càng được cải thiện về chất lượng, đồng thời với sự tương đồng về khẩu vị, thuận lợi về vị trí địa lý và hoạt động xuất, nhập tại các cửa khẩu. Đây là lợi thế mà Thái Lan và Malaysia không có được. Một số mặt hàng rau quả Việt có rất nhiều lợi thế để tiếp cận và chiếm lĩnh thị trường Trung Quốc, như: Thanh long, vải, chuối, dưa hấu ..., thậm chí trái chôm chôm của Việt Nam đã “vượt qua” Thái Lan, trở thành nguồn cung lớn nhất cho Trung Quốc. Hay như trái sầu riêng, Trung Quốc là thị trường tiêu thụ sầu riêng lớn nhất thế giới và Việt Nam đang đứng trước cơ hội vàng để chiếm lĩnh thị trường này kể từ khi được cấp phép xuất khẩu chính ngạch vào tháng 7/2022.

Đáng chú ý, 2 tháng đầu năm 2024, sầu riêng Việt Nam "một mình một chợ" tại Trung Quốc, khi mùa này không phải là mùa thu hoạch trái sầu riêng tại Thái Lan và Malaysia. Thời điểm hiện tại, giá sầu riêng tăng bình quân 20% so với cuối năm ngoái và dự báo, kim ngạch xuất khẩu trái sầu riêng sẽ đạt 3,5 tỷ USD trong năm nay.

Hiện nước ta có 708 vùng trồng, 168 cơ sở đóng gói được xuất khẩu sang Trung Quốc. Được biết, hiện Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hoàn thành thủ tục và hồ sơ đề nghị Trung Quốc cấp phép nhập khẩu sầu riêng đông lạnh từ Việt Nam. Nếu sầu

riêng đông lạnh Việt Nam được cấp phép, triển vọng xuất khẩu mặt hàng này sẽ tiếp tục tăng trưởng bút phá thời gian tới.

Theo các chuyên gia, sầu riêng Việt hoàn toàn có khả năng vượt qua Thái Lan ở thị trường Trung Quốc trong tương lai. Để có được thành quả đó, sầu riêng Việt cần phải tiếp tục nâng cao chất lượng, tuân thủ nghiêm các quy định thông qua phát triển diện tích vùng trồng, cấp mã số, chế biến sâu, đa dạng mẫu mã bao bì...

Bên cạnh đó, thời gian tới, Trung Quốc sẽ tiếp tục mở cửa thị trường cho nhiều loại nông sản tiềm năng của nước ta, như dưa tươi, sản phẩm trái cây đông lạnh, hoa quả có múi, bơ, na, roi, dưa hấu, chanh leo...

Với tất cả những lợi thế và điều kiện thuận lợi nêu trên, các chuyên gia kinh tế kỳ vọng và tin tưởng, thị phần xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ có sự bút phá ngoạn mục tại thị trường Trung Quốc trong tương lai.

Ngoài Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2024, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng đã khai thác rất tốt các thị trường truyền thống và tiềm năng khác như: Hàn Quốc (+52,4%); Mỹ (+27,7%); Thái Lan (+125,9%); Nhật Bản (+17,7%); Australia (+36,2%); UAE (+57,4%); thị trường Đài Loan (+36,5%); Đức (+160,7%) ...

Ngược lại, 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang một số thị trường giảm, như: Hà Lan (-21%); Malaysia (-6,5%); Lào (-55,6%); ..., tuy nhiên, trị giá xuất khẩu sang các thị trường trên ở mức thấp, không tác động đến tốc độ tăng trưởng toàn ngành.

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 2/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2024 (%)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						2 tháng 2024	2 tháng 2023
Tổng	325.756	-33,6	0,6	815.127	44,3	100,00	100,00
Trung Quốc	195.898	-36,0	8,5	501.374	57,2	61,51	56,47
Hàn Quốc	19.242	-11,6	13,8	41.017	52,4	5,03	4,77
Mỹ	17.107	-24,0	-8,9	39.627	27,7	4,86	5,49
Thái Lan	9.829	-47,7	18,8	28.629	125,9	3,51	2,24
Nhật Bản	10.198	-39,6	-14,9	27.040	17,7	3,32	4,07
Hà Lan	7.669	-3,7	-26,2	15.634	-21,0	1,92	3,50
Australia	6.270	-30,5	3,1	15.294	36,2	1,88	1,99

Thị trường	Tháng 2/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2024 (%)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						2 tháng 2024	2 tháng 2023
UAE	5.900	-30,4	-8,3	14.373	57,4	1,76	1,62
Đài Loan	4.160	-54,8	-27,7	13.365	36,5	1,64	1,73
Đức	3.014	-49,2	67,7	8.947	160,7	1,10	0,61
Malaysia	4.111	-8,5	-30,7	8.605	-6,5	1,06	1,63
Canada	4.031	-5,6	86,3	8.299	97,3	1,02	0,74
Nga	3.504	-20,2	11,5	7.894	12,5	0,97	1,24
Singapore	2.751	-34,1	-11,5	6.927	13,7	0,85	1,08
Pháp	3.065	-19,5	0,2	6.872	15,6	0,84	1,05
Hồng Kông	1.565	-47,7	6,5	4.478	45,7	0,55	0,54
Anh	1.834	-20,5	35,6	4.141	59,0	0,51	0,46
Campuchia	1.192	-17,1	22,5	2.630	38,3	0,32	0,34
Lào	1.091	-11,9	-67,0	2.330	-55,6	0,29	0,93
ả Rập Xê út	595	-59,9	-28,5	2.077	72,6	0,25	0,21
Ai Cập	697	-45,5	-53,8	1.978	-42,7	0,24	0,61
Indonesia	352	-71,7	-44,2	1.594	65,0	0,20	0,17
Xê-nê-gan	473	14,4	46,6	887	67,4	0,11	0,09
Italia	243	-51,8	-85,6	746	-75,9	0,09	0,55
Cadăcx-tan	371	6,0	-67,8	722	-61,7	0,09	0,33
Thụy Sĩ	273	-34,2	-24,6	688	0,0	0,08	0,12
Kenya	361	60,6		586		0,07	0,00
Cô-ô-ét	383	112,7	389,8	563	210,0	0,07	0,03
Na Uy	172	-49,0	18,8	508	42,5	0,06	0,06
Thị trường khác	19.405	-30,9	-24,0	47.301	14,5	5,80	7,31

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

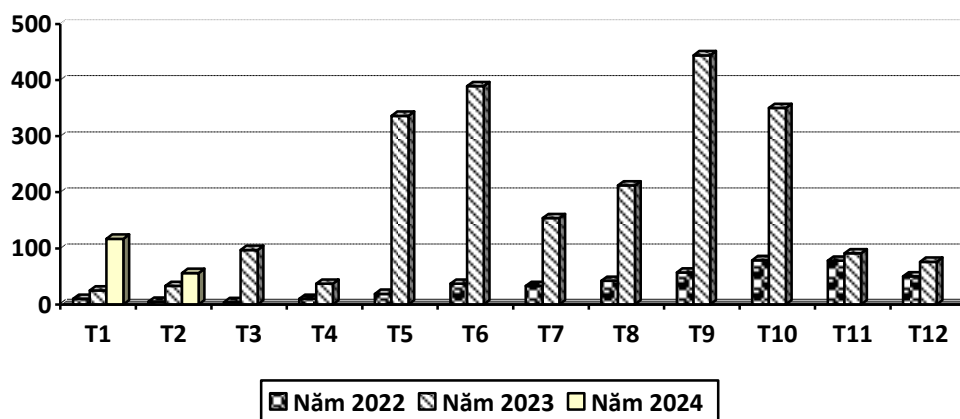
1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

1.2.3.1 Mặt hàng sàu riêng

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 2/2024, xuất khẩu sàu riêng của Việt Nam ra thế giới đạt 11,77 nghìn tấn, trị giá 55,57 triệu USD, giảm 56,7% về lượng và giảm 52,4% về trị giá so với tháng 1/2024, so với tháng 2/2023 tăng 34,7% về lượng và tăng 69% về trị giá. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu sàu riêng của Việt Nam ra thế giới đạt xấp xỉ 39 nghìn tấn, trị giá 172,23 triệu USD, tăng 151,5% về lượng và tăng 198,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sàu riêng qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sào riêng tươi đạt 35,7 nghìn tấn, trị giá 158,47 triệu USD, tăng 203,5% về lượng và tăng 233,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tính riêng tháng 2/2024, Việt Nam xuất khẩu sào riêng tươi đạt xấp xỉ 10,61 nghìn tấn, trị giá 51,12 triệu USD, tăng 77% về lượng và tăng 95,4% về trị giá so với tháng 2/2023.

Trong khi đó, xuất khẩu sào riêng đông lạnh của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2024 giảm 12,2% về lượng, nhưng tăng 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, đạt 3,28 nghìn tấn, trị giá trên 13 triệu USD. Tính riêng tháng 2/2024, xuất khẩu sào riêng đông lạnh của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,17 nghìn tấn, trị giá 4,44 triệu USD, giảm 57,6% về lượng và giảm 33,8% về trị giá so với tháng 2/2023.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã đa dạng hóa chủng loại sào riêng xuất khẩu như: sào riêng sấy khô, nước ép sào riêng, kem sào riêng ..., tuy nhiên trị giá xuất khẩu đạt mức thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của ngành cũng như nhu cầu của các thị trường.

Về cơ cấu thị trường

2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sào riêng sang thị trường Trung Quốc đạt 158,35 triệu USD, tăng 235% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 91,94% tổng kim ngạch. Tính riêng tháng 2/2024, kim ngạch xuất khẩu sào riêng sang Trung Quốc đạt

xấp xỉ 50,97 triệu USD, giảm 52,5% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng tới 96,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp theo là Thái Lan, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang thị trường này trong 2 tháng đầu năm 2024 đạt 10,52 triệu USD, tăng 104,5% so với cùng kỳ năm 2023, tỷ trọng chiếm 6,11% tổng kim ngạch. Tính riêng tháng 2/2024, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng sang thị trường Thái Lan đạt 3,58 triệu USD, giảm 48,4% so với tháng 1/2024 và giảm 12,3% so với tháng 2/2023.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam sang nhiều thị trường ghi nhận mức tăng trưởng cao trong 2 tháng đầu năm 2024, như: Hàn Quốc (+29,5%); Nhật Bản (+47%); Hà Lan (+1.150,4%); Italia (+169,1%) ...

Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam sang nhiều thị trường giảm, như: Mỹ (-64,7%); Canada (-8,5%); Australia (-22,4%); thị trường Hồng Kông (-26,9%) ...

Qua số liệu phân tích trên có thể thấy, xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam phụ thuộc chủ yếu vào thị trường Trung Quốc. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc sẽ tác động tích cực lên hoạt động của ngành.

Triển vọng xuất khẩu sầu riêng sang Trung Quốc tương đối khả quan trong thời gian tới. Việt Nam có lợi thế về nguồn cung sầu riêng quanh năm, trong khi nhu cầu từ Trung Quốc tăng mạnh. Hiện Thái Lan chưa bước vào vụ thu hoạch sầu riêng nên sầu riêng Việt Nam hiện đang có lợi thế tại thị trường Trung Quốc.

Bên cạnh thị trường Trung Quốc, sầu riêng Việt Nam còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu sang nhiều thị trường khác. Dung lượng thị trường sầu riêng của Trung Quốc có thể đạt 20 tỷ USD và cả thế giới là 28,6 tỷ USD vào năm 2025. Mức độ tăng trưởng của ngành sầu riêng trong giai đoạn 2019 - 2025 được dự báo khoảng 7,2%/năm. Đây được coi là cơ hội lớn cho trái sầu riêng Việt Nam nếu phát triển theo hướng bền vững trong thời gian tới.

Do đó, để mở rộng thị trường xuất khẩu cho sầu riêng Việt Nam không chỉ tại Trung Quốc mà còn trên toàn thế giới, sầu riêng Việt Nam cần tập trung nâng cao chất lượng sầu riêng, tập trung vào các khâu: Bảo quản, sơ chế, chế biến để gia tăng giá trị.

Cụ thể, các vùng trồng, cơ sở đóng gói sầu riêng phải có biện pháp quản lý phù hợp để loại bỏ các đối tượng dịch hại, đặc biệt là ruồi đục quả và các loài rệp sáp; đáp ứng được yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm, không có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật vượt mức cho phép; thực hiện đúng quy cách về đóng gói, thông tin trên bao bì để bảo đảm truy xuất nguồn gốc chính xác.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp, người dân và cơ quan quản lý cần đáp ứng yêu cầu về nhật ký, hồ sơ sản xuất cũng như các chương trình giám sát an toàn thực phẩm trước khi thu hoạch mà phía Trung Quốc yêu cầu.

Thiết lập, xây dựng các mã số vùng trồng cho từng loại trái cây, cơ sở sơ chế, đóng gói trái cây nhằm đáp ứng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm. Quy định này trước mắt phục vụ xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc, đồng thời cũng là cơ sở để Việt Nam mở rộng xuất khẩu sang thị trường khác như Mỹ, EU và Nhật Bản.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 2/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2024 (%)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						2 tháng 2024	2 tháng 2023
Tổng	55.573	-52,4	69,0	172.227	198,9	100,00	100,00
Trung Quốc	50.969	-52,5	96,6	158.350	235,0	91,94	82,03
Thái Lan	3.581	-48,4	-12,3	10.524	104,5	6,11	8,93
Mỹ	242	-71,7	-84,8	1.097	-64,7	0,64	5,39
Canada	266	-12,3	-37,0	570	-8,5	0,33	1,08
Hàn Quốc	131	-58,9	-48,2	449	29,5	0,26	0,60
Nhật Bản	173	-27,4	21,5	411	47,0	0,24	0,48
Hà Lan	4	-98,3	-49,8	240	1.150,4	0,14	0,03
Australia	114	75,1	164,5	179	-22,4	0,10	0,40
Hồng Kông	45	-36,9	-54,1	117	-26,9	0,07	0,28
Pháp	6	-92,8	-95,4	82	-53,2	0,05	0,31
Anh	3	-92,7		43		0,02	0,00
New Zealand	17	-7,5		36	-43,2	0,02	0,11
Italia				32	169,1	0,02	0,02

Thị trường	Tháng 2/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2024 (%)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						2 tháng 2024	2 tháng 2023
Kazakhstan	10	15,8	-18,3	19	-20,3	0,01	0,04
Đài Loan	-	-100,0		18		0,01	0,00
Đức	5	-62,1	-32,2	16	3,5	0,01	0,03
UAE	8	-1,7	-90,6	16	-80,9	0,01	0,14
Na Uy				14		0,01	0,00
Campuchia				8	444,6	0,00	0,00
Nga				4	45,7	0,00	0,00
Singapore				1	-22,4	0,00	0,00

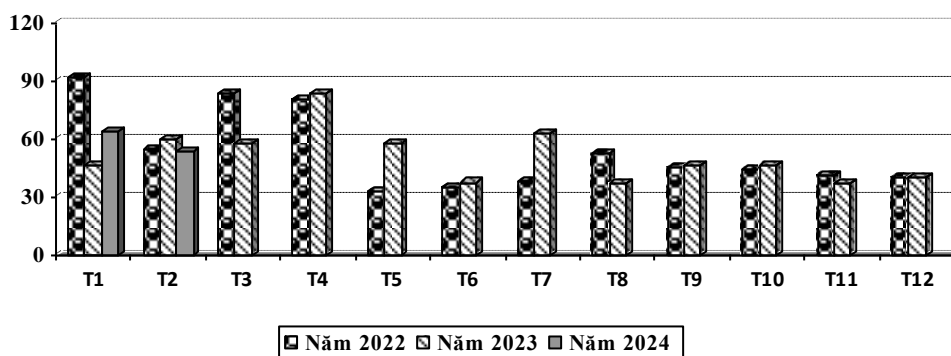
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 2/2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt 53,56 triệu USD, giảm 16,9% so với tháng 1/2024 và giảm 10,9% so với tháng 2/2023. Tuy nhiên, lũy kế 2 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu thanh long tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 118 triệu USD.

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2 tháng đầu năm 2024, Việt Nam giảm nhẹ xuất khẩu thanh long sang thị trường Trung Quốc, mức giảm 0,1% so với cùng kỳ năm ngoái, nhưng tăng mạnh xuất khẩu sang nhiều thị trường khác, như: Ấn Độ (+44,9%); Mỹ (+112,6%); UAE (+98%); Thái Lan (+35,1%); Hàn Quốc (+39,3%) ...

Bảng 6: Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 2/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2024 (%)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tổng	53.566	-16,9	-10,9	118.012	9,9
Trung Quốc	38.050	-17,7	-19,3	84.268	-0,1
Ấn Độ	4.403	-22,5	4,7	10.085	44,9
Mỹ	2.727	-17,0	118,8	6.012	112,6
UAE	1.595	21,7	54,1	2.905	98,0
Thái Lan	820	-52,5	-3,4	2.544	35,1
Hàn Quốc	1.110	-11,0	11,3	2.356	39,3
Hồng Kông	682	-3,2	-7,5	1.387	20,2
Hà Lan	693	0,0	0,6	1.386	-0,5
Canada	741	42,8	62,3	1.259	36,6
Singapore	586	5,8	27,4	1.140	27,5
Australia	380	-40,0	-1,5	1.013	75,6
Nhật Bản	233	-43,7	-23,2	647	12,4
Pháp	315	24,7	-19,4	567	-1,6
Anh	228	-8,2	244,7	476	349,5
Malaysia	204	-20,5	-24,8	461	42,3
Đức	188	9,7	263,6	359	208,2
New Zealand	109	50,3	120,2	181	266,7
Kazakhstan	57	-5,2	-67,3	118	-57,8
Ả Rập Xê út	72	112,6	45,0	106	88,8
Lào	40	-30,6	-39,9	97	-23,7
Philippin	63	136,3	199,1	89	325,7
Bỉ	69		57,2	69	57,2
Séc	33	15,6	0,3	62	-33,3
Qata	44	156,8	89,8	62	104,0
Đài Loan	3	-93,1		43	
Oman	24	130,7	49,3	35	114,0
Nga	10	-52,9	-94,8	31	-93,2
Bangladet	11	-45,9	-90,0	31	-76,7
Tây Ban Nha	12	4,9		23	
Kô-eot	13	43,2		23	
Li Băng	14	80,5		22	
Thổ Nhĩ Kỳ	11	3,1		21	
Maldives	8	20,9		15	334,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024

Chủng loại	Tháng 2/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2024 (%)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Quả và quả hạch	237.714	-31,2	12,4	583.126	56,5
Sầu riêng	55.567	-52,1	69,1	171.491	197,7
Thanh long	52.588	-17,8	-11,3	116.584	9,9
Chuối	41.902	-11,6	-0,8	89.294	29,1
Mít	21.979	-25,9	25,3	51.644	46,6
Xoài	19.934	-3,5	21,5	40.586	27,5
Dừa hấu	17.763	0,1	82,5	35.500	78,6
Dừa	9.214	-51,5	-10,6	28.209	109,5
Chanh	4.481	-27,9	-37,6	10.695	-4,0
Chanh leo	3.874	-11,7	10,6	8.259	27,6
Bưởi	1.810	-47,9	-40,2	5.281	16,5
Nhãn	2.194	-14,5	119,1	4.759	174,4
Hạt dẻ cười	1.211	-60,4	-34,7	4.268	9,5
Macadamia	1.349	-49,6	-6,5	4.025	148,5
Hạnh nhân	887	-67,9	951,6	3.651	570,5
Chôm chôm	1.016	-14,5	1,1	2.203	-4,6
Cau	140	-80,3	-92,4	849	-74,6
Ôi	287	-44,1	-13,4	799	50,4
Vú sữa	230	-52,8	-11,4	716	12,7
Dừa	249	-28,0	-7,8	594	54,4
Hạt óc chó	187	-40,7	-16,7	503	73,7
Đu đủ	121	-47,5	23,8	351	154,6
Mận	70	-62,8	-31,9	258	47,9
Nho	46	-73,4	745,6	219	3.921,9
Cam	55	-65,0	138,6	212	418,2
Vải	68	-43,5	3,7	187	134,1
Dừa lưới	29	-80,3	-28,3	177	40,1
Mãng cầu	69	-35,8	42,2	177	39,1
Bơ	11	-88,4	225,1	108	3.035,8
Sản phẩm chế biến	68.366	-43,2	-25,8	188.824	19,9
Hạt dẻ cười	3.564	-85,9	-50,7	28.880	119,4
Dừa	10.865	-13,7	-28,5	23.454	1,0
Chanh leo	8.113	-2,3	-44,7	16.416	-37,1
Xoài	7.113	-21,2	58,6	16.144	89,2
Hạnh nhân	3.640	-51,0	-16,8	11.064	42,1
Hạt mè	4.195	-8,0	39,6	8.753	55,9
Dừa	3.567	-5,3	15,1	7.334	31,0
Dừa chuột	2.098	-34,3	29,1	5.290	78,0
Mít	935	-75,8	3,3	4.797	190,8
Khoai lang	1.051	-46,0	-40,2	2.998	-1,1
Bột ớt	1.236	-28,7	-39,5	2.970	0,4
Cà tím	831	-54,4	-51,8	2.654	-15,1
Khoai tây	802	-47,7	-4,6	2.333	10,0
Nhãn	58	-97,3	-92,5	2.252	97,3
Ngô	1.228	21,5	-13,8	2.239	-5,8
Gừng	900	-32,4	-83,6	2.231	-70,3
Vải	603	-51,6	5,7	1.849	84,6
Nghệ	1.053	40,7		1.801	9.521,1

Chủng loại	Tháng 2/2024 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2024 (%)	So với tháng 2/2023 (%)	2 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
Thanh long	978	117,7	18,8	1.427	10,3
Mãng cầu	678	5,5	94,4	1.322	174,6
Chuối	403	-52,7	-13,8	1.254	55,0
Dưa hấu	600	5,7	250,0	1.167	516,9
Lạc tiên	408	-39,7	-62,6	1.086	-5,3
ổi	442	-27,2	86,5	1.050	97,2
Rau củ	17.871	-18,8	-3,7	39.868	25,1
Ớt	6.269	16,7	45,5	11.638	60,8
Khoai lang	2.136	-31,3	3,9	5.245	48,4
Ngô	931	-40,6	-25,5	2.498	-4,6
Tỏi	1.037	-6,7	627,0	2.148	511,0
Cà rốt	1.180	116,4	-72,4	1.725	-68,6
Nấm hương	567	-26,6	-37,2	1.339	-18,5
Măng	453	-46,3	-5,2	1.296	77,6
Đậu bắp	528	4,2	-1,8	1.034	-1,0
Đỗ tương	237	-60,9	-43,4	845	13,9
Cải thảo	309	-35,9	-19,5	791	-3,8
Gừng	107	-82,9	5.698,1	735	39.590,9
Đỗ xanh	303	-15,1	103,6	659	-14,8
Khoai môn	197	-53,2	-50,6	618	26,5
Mộc nhĩ	115	-71,9	-63,2	523	20,2
Khoai tây	212	-25,1	-13,0	495	31,7
Sả	150	-54,2	21,0	479	145,2
Hành tím	79	-78,1	53,3	438	246,0
Xà lách	156	-43,8	438,2	434	376,6
Khoai mỡ	229	20,7	264,4	418	279,0
Dền	131	-37,8	-22,8	342	-0,3
Sen	169	7,5	75,1	327	73,8
Hoa	7.979	28,5	9,3	14.186	10,6
Hoa cúc	6.876	36,8	9,4	11.902	8,3
Hoa lan hồ điệp	579	-5,6	34,5	1.193	38,1
Hoa cát tường	194	-7,8	43,3	405	51,4
Hoa cẩm chướng	118	6,4	-11,1	229	-3,4
Hoa ly	125	46,2	276,4	211	111,8
Hoa hồng	47	-29,9	-78,9	113	-58,4
Lá	443	-45,4	-29,2	1.255	2,5
Lá sắn	168	-9,3	189,1	353	66,9
Lá khoai lang	82	45,1	32,0	138	16,3
Lá chuối	31	-69,8	-42,9	135	-5,4
Lá tre	14	-84,1	-89,1	106	-48,0
Lá chanh	38	-32,7	86,6	94	47,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

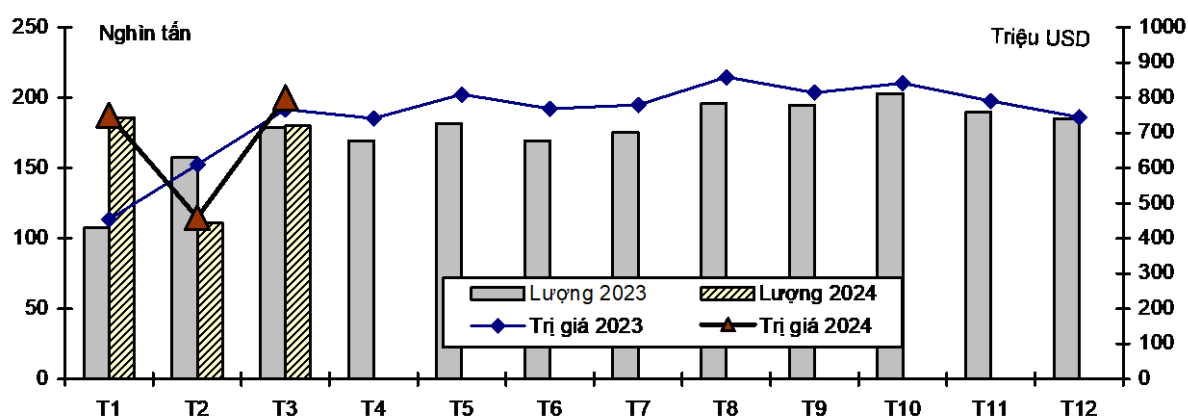
2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 3 năm 2024

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3/2024 ước đạt 180 nghìn tấn với trị giá 810 triệu USD, tăng 0,7% về lượng và tăng 5,7% về trị giá so với tháng 3/2023. Tính chung 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 476,65 nghìn tấn với trị giá 2,018 tỷ USD, tăng 7,5% về lượng và giảm 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong những tháng của quý II/2024 sẽ bứt phá mạnh khi nguồn cung những mặt hàng chủ lực ổn định và nhu cầu nhập khẩu ở những thị trường lớn đang có những tín hiệu phục hồi và tăng trở lại.

Hình 6 Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 3/2024 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 02 năm 2024

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 02/2024 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 110,69 nghìn tấn, trị giá 459,59 triệu USD, giảm 29,7% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với tháng 02/2023, chiếm 1,33% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 296,7 nghìn tấn, trị giá 1,208 tỷ USD, tăng 12% về lượng và giảm 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 2,04% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 02/2024, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 77 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2023, do chênh lệch kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán hai năm khác nhau vào thời gian này.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 94 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia và Anh lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 10,74% về lượng và chiếm 15,61% về trị giá; Nhật Bản chiếm 8,72% về lượng và chiếm 16,3% về trị giá; Trung Quốc chiếm 19,71% về lượng và chiếm 15,04% về trị giá; EU chiếm 10,32% về lượng và chiếm 10,34% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,63% về lượng và chiếm 8,63% về trị giá; ASEAN chiếm 12,9% về lượng và 7,23% về trị giá; Australia chiếm 2,23% về lượng và chiếm 3,74% về trị giá; Anh chiếm 2,08% về lượng và chiếm 3,23% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới 3 thị trường lớn nhất là Nhật Bản, Mỹ và Trung Quốc đều có lượng và trị giá tăng so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới EU tăng về lượng nhưng giảm nhẹ về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới ASEAN giảm cả về lượng và trị giá; xuất khẩu thủy sản tới các thị trường khác như Hàn Quốc, Australia, Anh, Canada và Nga tăng so với cùng kỳ năm 2023..

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 02 và 2 tháng năm 2024

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	110.694	459.585	296.653	1.208.189	-29,70	-24,48	12,03	13,70
Nhật Bản	7,80	14,50	8,72	16,30	8.635	66.632	25.862	196.902	-32,05	-30,16	5,74	5,81
Mỹ	12,65	16,93	10,74	15,61	14.000	77.786	31.874	188.589	-6,92	-10,45	25,99	22,16
Trung Quốc	20,30	17,69	19,71	15,04	22.473	81.299	58.467	181.733	-46,42	-19,64	14,64	44,69
EU	11,10	10,75	10,32	10,34	12.291	49.422	30.619	124.891	-25,11	-28,67	5,33	-0,86
Hà Lan	1,71	1,89	1,67	1,84	1.888	8.673	4.949	22.213	-39,52	-24,63	-4,93	3,36
Đức	1,44	1,86	1,46	1,87	1.592	8.542	4.336	22.594	-40,17	-42,25	-8,17	-13,55
Italia	1,58	1,31	1,27	1,09	1.744	6.043	3.781	13.149	-6,63	-15,02	11,53	3,31
Bi	0,95	1,23	0,91	1,22	1.047	5.651	2.709	14.742	-20,85	-27,07	10,74	-1,56

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tây Ban Nha	1,54	0,75	1,49	0,76	1.708	3.453	4.421	9.173	-8,15	-27,42	35,01	9,40
Pháp	0,45	0,68	0,46	0,62	495	3.119	1.372	7.454	-39,29	-32,97	-5,62	-10,91
Litva	0,75	0,62	0,54	0,45	827	2.870	1.605	5.421	28,90	39,02	47,33	32,97
Dan Mạch	0,43	0,52	0,33	0,49	473	2.382	973	5.861	1,28	-32,51	20,12	-4,60
Ba Lan	0,45	0,47	0,54	0,59	496	2.169	1.593	7.182	-19,24	-37,47	14,78	5,03
Bồ Đào Nha	0,62	0,38	0,49	0,31	687	1.731	1.462	3.715	-46,12	-41,28	-28,22	-26,90
Rumani	0,33	0,29	0,26	0,25	363	1.318	760	3.066	-16,35	-42,77	-2,39	-11,93
Thụy Điển	0,13	0,20	0,15	0,23	148	898	446	2.781	-20,41	-14,16	20,44	31,70
Síp	0,18	0,13	0,15	0,12	200	601	444	1.464	45,42	41,70	97,18	65,41
Croatia	0,16	0,10	0,09	0,05	172	441	263	658	93,41	76,06	-17,48	-7,14
Látvia	0,07	0,09	0,05	0,06	78	422	139	710	-18,57	22,71	22,76	81,16
Hy Lạp	0,06	0,05	0,14	0,10	70	226	425	1.206	-63,21	-49,18	1,08	17,76
Manta	0,05	0,04	0,03	0,02	53	173	86	287	-12,29	-16,14	42,28	39,44
Slôvenia	0,06	0,03	0,08	0,05	69	152	225	551	-65,07	-71,24	-24,18	-32,53
Hungary	0,04	0,03	0,07	0,04	42	126	202	538	-5,14	40,19	126,99	160,69
Phần Lan	0,05	0,03	0,06	0,06	52	118	174	723	-60,89	-58,31	-36,06	30,97
Bungari	0,01	0,02	0,01	0,03	17	110	41	342	-64,01	-42,37	-11,83	78,73
Ai Len	0,02	0,02	0,02	0,03	22	79	73	420	-26,20	-69,13	75,97	20,28
Cộng Hoà Séc	0,02	0,02	0,03	0,04	26	71	97	458	-74,26	-76,18	-35,27	-11,88
Estonia	0,02	0,01	0,01	0,02	22	53	42	184			87,75	297,37
Áo	0,00	0,00	0,00	0,00							-100	-100
Slovakia	0,00	0,00	0,00	0,00					-100	-100	-100	-100
Hàn Quốc	7,11	7,94	7,63	8,63	7.873	36.475	22.628	104.301	-26,29	-33,31	5,75	0,20
ASEAN	11,83	6,09	12,90	7,23	13.097	27.985	38.282	87.376	-43,36	-48,01	-15,16	-15,62
Thái Lan	3,88	2,06	4,67	2,86	4.295	9.486	13.858	34.545	-47,18	-56,64	-14,26	-22,29
Philippin	2,82	1,34	2,80	1,31	3.120	6.179	8.298	15.850	-30,73	-21,93	-28,30	-19,63
Malaysia	2,37	1,29	2,53	1,42	2.623	5.947	7.510	17.186	-41,76	-49,14	9,68	-2,62
Singapore	1,04	0,69	1,48	1,04	1.148	3.151	4.393	12.552	-56,22	-57,79	3,18	-1,83
Campuchia	1,25	0,47	0,92	0,35	1.388	2.169	2.718	4.270	-48,39	-42,38	-46,01	-38,21
Indonesia	0,26	0,13	0,32	0,16	286	603	957	1.968	-12,54	-3,66	73,33	82,08
Lào	0,11	0,06	0,12	0,06	119	261	368	713	-41,73	8,27	-21,98	32,96
Brunei	0,08	0,03	0,05	0,02	94	154	154	255	-29,22	-28,77	-18,90	-26,42
Myanmar	0,02	0,01	0,01	0,00	25	36	25	36	150,00	36,07	-28,57	-45,32
Australia	2,49	4,05	2,23	3,74	2.755	18.598	6.611	45.158	-15,67	-23,12	26,90	18,06
Anh	2,26	3,40	2,08	3,23	2.497	15.642	6.172	38.966	-15,40	-17,11	7,71	4,74
Canada	1,92	2,54	1,86	2,62	2.121	11.662	5.525	31.689	23,71	11,71	68,71	60,23
Nga	2,08	2,18	2,06	2,41	2.302	10.007	6.096	29.088	0,47	-1,12	79,75	77,51
Hồng Kông	1,24	1,74	1,51	2,10	1.377	7.993	4.475	25.421	-46,28	-38,41	0,86	7,17
Đài Loan	2,01	1,66	1,92	1,75	2.226	7.611	5.705	21.111	-31,74	-41,55	10,92	11,07
Braxin	2,05	1,32	2,49	1,62	2.273	6.054	7.392	19.563	6,80	-4,51	59,02	41,98
Ixraen	1,23	1,35	1,29	1,40	1.364	6.184	3.814	16.862	21,35	10,85	43,08	29,95
Mexico	1,64	1,12	1,84	1,16	1.811	5.137	5.468	13.961	-28,73	-27,08	18,36	11,14
ả Rập Xê út	2,04	0,82	1,77	0,74	2.263	3.770	5.247	8.934	-26,25	-32,07	2,19	-5,17
UAE	0,96	0,56	1,35	0,65	1.064	2.552	3.996	7.910	-16,19	-13,60	78,25	40,60

Thị trường	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Côlombia	1,58	0,55	1,82	0,65	1.746	2.540	5.395	7.845	-19,77	-31,54	10,19	-1,22
Papua New Guinea	0,32	0,40	0,29	0,33	350	1.846	858	4.000	238,43	355,54	467,47	665,22
Chilê	0,45	0,34	0,31	0,30	502	1.555	919	3.634	35,10	5,52	9,26	16,28
Ai Cập	0,29	0,19	0,55	0,29	326	884	1.626	3.526	-72,68	-67,98	-15,50	-19,38
Irắc	0,76	0,23	0,77	0,26	836	1.076	2.273	3.168	143,14	92,80	198,34	177,50
Thụy Sĩ	0,09	0,31	0,09	0,26	97	1.403	262	3.137	-60,94	-50,13	-23,97	-17,94
Li Băng	0,22	0,19	0,27	0,22	245	894	795	2.610	73,13	62,27	404,35	323,80
New Zealand	0,18	0,24	0,15	0,20	197	1.093	447	2.381	-37,23	-32,36	3,98	1,57
Camêrun	0,50	0,18	0,61	0,19	554	814	1.796	2.355	-9,98	15,29	58,17	83,64
Gioócđani	0,51	0,30	0,29	0,18	561	1.381	853	2.201	99,41	60,79	11,50	18,01
Đôminica	0,53	0,23	0,42	0,18	584	1.079	1.248	2.138	12,34	10,56	48,77	40,27
Ấn Độ	0,41	0,16	0,43	0,17	450	757	1.270	2.110	4,49	-32,31	32,16	-4,03
Qatar	0,29	0,15	0,30	0,14	317	707	887	1.720	14,96	-21,95	74,05	16,10
Thị trường khác	3,17	1,90	3,30	2,06	3.506	8.745	9.792	24.911	-19,29	-25,74	18,87	13,24

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Tháng 02/2024, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Việt Nam đều giảm so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý là xuất khẩu cua của Việt Nam tăng đột biến trong tháng 2/2024 so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều tăng so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 16,35% về lượng và chiếm 33,85% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 40,78% về lượng và chiếm 21,20% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 8,9% về lượng và chiếm 10,85% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,46% về lượng và chiếm 3,93% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,91% về lượng và chiếm 3,35% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,98% về lượng và chiếm 3,35% về trị giá.

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 02 và 2 tháng năm 2024

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						24.685.447		59.214.654		-5,50		18,99

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2024 (%)				Năm 2024				So với năm 2023 (%)			
	Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng		Tháng 02		2 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	110.694	459.585	296.653	1.208.189	-29,70	-24,48	12,03	13,70
Tôm các loại	17,61	36,92	16,35	33,85	19.497	169.657	48.506	409.021	-14,39	-11,47	24,47	23,67
Cá tra, basa	38,37	19,78	40,78	21,20	42.477	90.917	120.962	256.091	-37,32	-41,60	16,80	6,81
Cá đông lạnh	10,55	10,70	11,41	12,60	11.681	49.190	33.839	152.275	-32,15	-33,28	1,09	7,59
Cá ngừ các loại	9,76	11,26	8,90	10,85	10.801	51.744	26.401	131.077	-8,87	-11,04	16,68	20,79
Mực các loại	1,95	2,78	2,46	3,93	2.158	12.787	7.302	47.445	-46,77	-51,40	-0,85	-4,59
Cá khô	6,42	4,50	4,34	3,77	7.104	20.694	12.886	45.512	-17,67	-20,03	10,40	15,91
Chả cá	5,46	2,61	6,91	3,35	6.039	11.993	20.512	40.444	-42,30	-49,04	3,79	-7,26
Bạch tuộc các loại	1,77	3,00	1,98	3,35	1.962	13.800	5.876	40.442	-26,96	-31,15	9,33	3,62
Cua các loại	0,96	2,91	0,56	1,91	1.059	13.359	1.648	23.067	466,26	272,92	139,54	88,86
Nghêu các loại	2,55	1,01	2,07	0,84	2.826	4.642	6.149	10.179	-22,95	-27,47	1,47	-5,56
Ghẹ các loại	0,18	0,59	0,20	0,73	200	2.704	589	8.866	-18,91	73,77	-6,64	53,96
Trứng cá	0,12	0,52	0,17	0,71	137	2.397	506	8.537	-49,10	-49,62	10,62	10,21
Cá đóng hộp	1,10	0,74	0,98	0,62	1.216	3.411	2.921	7.500	-41,28	-34,11	-23,43	-32,78
Mắm	0,98	0,41	0,79	0,39	1.084	1.874	2.340	4.689	-23,90	-13,83	10,36	42,95
Hàu	0,45	0,27	0,39	0,24	495	1.264	1.150	2.913	-22,23	0,30	1,65	25,83
Cá sống	0,88	0,25	0,70	0,20	969	1.148	2.079	2.465	-46,31	-48,09	-42,71	-46,08
Ruốc	0,49	0,19	0,48	0,18	541	864	1.418	2.116	-45,90	-28,49	-22,88	-13,21
Sò các loại	0,04	0,08	0,07	0,16	47	366	204	1.898	-62,83	-65,50	-5,62	-8,20
Bong bóng cá	0,00	0,08	0,01	0,15	3	356	38	1.860	-73,85	-35,11	70,73	102,10
ốc các loại	0,12	0,14	0,15	0,14	138	666	456	1.699	-43,29	-35,53	-10,86	-35,28
Mặt hàng khác	0,23	1,25	0,29	0,84	259	5.752	872	10.093	-16,85	121,44	0,15	118,79

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Dự báo: Do ảnh hưởng bởi hiện tượng thời tiết El Nino nên sản xuất lúa gạo tại khu vực châu Á, đặc biệt là tại Philippin và Indonesia dự kiến sẽ tiếp tục sụt giảm trong năm nay. Vì vậy, hai nước nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam đã có động thái đẩy mạnh nhập khẩu ngay trong những tháng đầu năm, điều này đang mở ra cơ hội lớn cho ngành gạo của Việt Nam.

Với Philippin, Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) đã nâng dự báo nhập khẩu gạo của Philippin trong năm 2024 lên mức kỷ lục 4,1 triệu tấn, tăng 200.000 tấn so với dự báo trước đó, đồng thời tăng 600.000 tấn so với con số 3,5 triệu tấn của năm 2023.

Lý giải nguyên nhân lượng gạo nhập khẩu của Philippin tăng, USDA cho hay, nước này tăng nhập vì tình trạng khô hạn ảnh hưởng đến sản lượng lúa gạo nội địa.

Trong 2 tháng đầu năm 2024 Philippin đã nhập khẩu 728.254 tấn gạo, tăng 84,6% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, có đến 390.997 tấn gạo tương đương 54% được nhập khẩu từ Việt Nam.

Còn với Indonesia, Chính phủ nước này mới đây đã quyết định tăng hạn ngạch nhập khẩu gạo trong năm 2024 thêm 1,6 triệu tấn. Như vậy, tổng lượng gạo theo hạn ngạch Chính phủ quyết định nhập khẩu trong năm 2024 sẽ là 3,6 triệu tấn.

Ngoài hai thị trường kể trên, các quốc gia tại châu Phi cũng đang chuyển hướng sang nhập khẩu gạo Việt Nam sau khi Ấn Độ áp đặt các biện pháp hạn chế xuất khẩu từ giữa năm ngoái.

Bên cạnh đó, giá gạo sau khi chịu áp lực giảm do nhiều nước bước vào vụ thu hoạch cũng đang rục rịch tăng trở lại.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Các tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng chủ yếu nhờ việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường truyền thống Trung Quốc. Hiện tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc chiếm tới 61,51% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước. Do đó, tăng trưởng xuất khẩu sang Trung Quốc đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành. Trong năm 2023, Việt Nam đã hoàn thiện nhiều “visa” cho nhiều loại trái cây được phép xuất khẩu sang Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản. Năm 2024 sẽ tiếp tục đàm phán mở cửa thêm nhiều thị trường mới cho xuất khẩu rau quả.

Dự báo xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong quý II/2024 sẽ tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng khả quan, đặc biệt từ thị trường Trung Quốc. Đáng chú ý, Việt Nam đang có nhiều mặt hàng trái cây xuất khẩu chính ngạch sang thị trường này như: Sầu riêng, khoai lang, thanh long, nhãn, chôm chôm, xoài, mít, dưa hấu, chuối, măng cụt, vải và chanh dây... Cùng với đó, Trung Quốc đang gia tăng nhập khẩu các sản phẩm rau quả chế biến từ Việt Nam. Đây là cơ hội tốt để Việt Nam tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu và nâng cao giá trị cho sản phẩm rau quả.

Theo dõi số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc cho thấy, nhiều trái cây Việt Nam đang dần khẳng định được vị trí tại thị trường này, được người dân Trung Quốc

ngày càng ưa chuộng. Với trái dưa hấu, trước đây, Việt Nam chủ yếu bán ở chợ biên giới, số liệu không được ghi nhận, song việc Việt Nam và Trung Quốc ký Nghị định thư mở chính ngạch, giúp trái dưa hấu phát triển tốt vượt bậc tại Trung Quốc. Đặc biệt, nếu Nghị định thư được ký kết, trái dưa cũng hứa hẹn sẽ đạt kim ngạch cao trong năm nay.

Theo tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2024, thị trường Trung Quốc nhập khẩu rau, hoa, quả và sản phẩm chế biến (mã HS 06, 07, 08 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132 và HS 20) từ thế giới đạt trên 5 tỷ USD, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu rau quả từ Việt Nam, mức tăng 46,7% so với cùng kỳ năm 2023, thị phần chiếm 8,55%; ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu rau quả từ Thái Lan, mức giảm 27,3%, thị phần chiếm 11,98%.

Đáng chú ý, Việt Nam hiện là nguồn cung sầu riêng, chuối, thanh long lớn nhất cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2024. Cụ thể:

Kim ngạch nhập khẩu sầu riêng của Trung Quốc đạt 53,11 nghìn tấn, trị giá 283,6 triệu USD trong 2 tháng đầu năm 2024, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu sầu riêng từ Việt Nam đạt 32,75 nghìn tấn, trị giá trên 161 triệu USD, tăng 142,7% về lượng và tăng 141,6% về trị giá; ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu sầu riêng từ Thái Lan, mức giảm 50,3% về lượng và giảm 45,2% về trị giá, đạt 19,614 nghìn tấn, trị giá 120,3 triệu USD.

2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu chuối từ thế giới đạt 336,9 nghìn tấn, trị giá 159,85 triệu USD, tăng 6,1% về lượng, nhưng giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Đáng chú ý, vượt qua Philippin, Việt Nam trở thành nguồn cung chuối lớn nhất cho Trung Quốc, lượng nhập khẩu đạt xấp xỉ 173,5 nghìn tấn, trị giá 70,34 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 1,4% về trị giá; ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu chuối từ Philippin, mức giảm 33% về lượng và giảm 45,3% về trị giá.

Đối với mặt hàng dưa hấu, trong 2 tháng đầu năm 2024, Trung Quốc nhập khẩu dưa hấu đạt 80,35 nghìn tấn, trị giá 10,84 triệu USD, tăng 553,3% về lượng và tăng 373,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu từ Việt Nam, mức tăng 105,6% về lượng và tăng 102,4% về trị giá, đạt 25,28 nghìn tấn, trị giá 4,63 triệu USD.

Từ những phân tích trên có thể ngành hàng rau quả Việt Nam sẽ đón nhận nhiều cơ hội tốt trong năm 2024. Bên cạnh thị trường truyền thống Trung Quốc, các thị trường Mỹ, EU, Nhật Bản ... cũng đang được mở rộng hơn bởi trái cây Việt Nam có chất lượng tốt, là đặc sản mà nhiều quốc gia xuất khẩu khó cạnh tranh...

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Tôm: Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2024 có thể sẽ tăng nhẹ so với năm 2023, đạt 400 nghìn tấn với trị giá 3,4 tỷ USD. Trong những tháng của quý II/2024, xuất khẩu tôm của Việt Nam tiếp tục tăng do nhu cầu tôm thế giới tăng cao, trong khi nguồn cung tôm của một số thị trường cạnh tranh gặp khó khăn.

Cá tra, basa: Dự báo, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam năm 2024 đạt 835 nghìn tấn với trị giá 1,89 tỷ USD, tăng 3,45% về lượng và tăng 2,97% về trị giá so với năm 2023. Xuất khẩu cá tra, basa tới Mỹ, Trung Quốc và ASEAN sẽ tăng mạnh trong những tháng của quý II/2024. Ngoài ra xuất khẩu thủy sản tới các thị trường ở Bắc Mỹ và Nam Mỹ có thể tăng mạnh.

Cá ngừ: Dự báo, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam năm 2024 đạt 170 nghìn tấn với trị giá 870 triệu USD, tăng 1% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với năm 2023. Nguồn cung cá ngừ của Việt Nam hiện tại đảm bảo tốt các yêu cầu về IUU nên có thể thuận hơn khi xuất khẩu cá ngừ tới những thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản và Trung Đông. Nếu tháng 6/2024, Việt Nam đáp ứng đủ các điều kiện theo khuyến nghị của EC và được xóa "thẻ vàng" cho thủy sản khai thác thì xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam tới EU còn tăng mạnh.